

AbSo-78-P58



Model: AH13-610x610x78-10/02-58

AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822

610x610x78: Kích thước WxLxD mm

10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra

58: Độ dày nếp gấp mm

Mã MGT: HF13GRMN1PG-610x610x78

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm

Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh

Lưới bảo vệ: Mặt gió ra

Loại gioăng: Polyurethane

Vị trí gioăng: Mặt gió vào

Chênh áp cuối: 600 Pa

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822:

E10 ($\geq 85\%$), E11 ($\geq 95\%$), E12 ($\geq 99.5\%$),
H13 ($\geq 99.95\%$), H14 ($\geq 99.995\%$),
U15 ($\geq 99.9995\%$).

Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m ²)	Lưu lượng (m ³ /h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x78-10/02-58	148001M	HF13GRMN1PG	305x305x78	H13	58	2.8	350	250	1.85
AH13-305x610x78-10/02-58	148002M	HF13GRMN1PG	305x610x78	H13	58	5.5	700	250	3.5
AH13-457x457x78-10/02-58	148003M	HF13GRMN1PG	457x457x78	H13	58	6	775	250	4.25
AH13-457x610x78-10/02-58	148004M	HF13GRMN1PG	457x610x78	H13	58	8	1050	250	6.5
AH13-610x610x78-10/02-58	148005M	HF13GRMN1PG	610x610x78	H13	58	10.5	1400	250	6.8
AH13-610x762x78-10/02-58	148006M	HF13GRMN1PG	610x762x78	H13	58	13	1700	250	8.5
AH13-610x915x78-10/02-58	148007M	HF13GRMN1PG	610x915x78	H13	58	15.5	2050	250	10
AH13-610x1220x78-10/02-58	148008M	HF13GRMN1PG	610x1220x78	H13	58	21	2750	250	12.5
AH14-305x305x78-10/02-58	148009M	HF14GRMN1PG	305x305x78	H14	58	2.8	300	250	1.85
AH14-305x610x78-10/02-58	148010M	HF14GRMN1PG	305x610x78	H14	58	5.5	600	250	3.5
AH14-457x457x78-10/02-58	148011M	HF14GRMN1PG	457x457x78	H14	58	6	670	250	4.25
AH14-457x610x78-10/02-58	148012M	HF14GRMN1PG	457x610x78	H14	58	8	890	250	6.5
AH14-610x610x78-10/02-58	148013M	HF14GRMN1PG	610x610x78	H14	58	10.5	1200	250	6.8
AH14-610x762x78-10/02-58	148014M	HF14GRMN1PG	610x762x78	H14	58	13	1480	250	8.5
AH14-610x915x78-10/02-58	148015M	HF14GRMN1PG	610x915x78	H14	58	15.5	1800	250	10
AH14-610x1220x78-10/02-58	148016M	HF14GRMN1PG	610x1220x78	H14	58	21	2400	250	12.5
AU15-305x305x78-10/02-58	148017M	HF15GRMN1PG	305x305x78	U15	58	2.8	290	250	1.85
AU15-305x610x78-10/02-58	148018M	HF15GRMN1PG	305x610x78	U15	58	5.5	580	250	3.5
AU15-457x457x78-10/02-58	148019M	HF15GRMN1PG	457x457x78	U15	58	6	650	250	4.25
AU15-457x610x78-10/02-58	148020M	HF15GRMN1PG	457x610x78	U15	58	8	860	250	6.5
AU15-610x610x78-10/02-58	148021M	HF15GRMN1PG	610x610x78	U15	58	10.5	1160	250	6.8
AU15-610x762x78-10/02-58	148022M	HF15GRMN1PG	610x762x78	U15	58	13	1440	250	8.5
AU15-610x915x78-10/02-58	148023M	HF15GRMN1PG	610x915x78	U15	58	15.5	1740	250	10
AU15-610x1220x78-10/02-58	148024M	HF15GRMN1PG	610x1220x78	U15	58	21	2300	250	12.5

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x78-10/02-58	148051M	HF10GRMN1PG	305x305x78	E10	58	2.8	650	250	1.85
AE10-305x610x78-10/02-58	148052M	HF10GRMN1PG	305x610x78	E10	58	5.5	1300	250	3.5
AE10-457x457x78-10/02-58	148053M	HF10GRMN1PG	457x457x78	E10	58	6	1450	250	4.25
AE10-457x610x78-10/02-58	148054M	HF10GRMN1PG	457x610x78	E10	58	8	1950	250	6.5
AE10-610x610x78-10/02-58	148055M	HF10GRMN1PG	610x610x78	E10	58	10.5	2600	250	6.8
AE10-610x762x78-10/02-58	148056M	HF10GRMN1PG	610x762x78	E10	58	13	3250	250	8.5
AE10-610x915x78-10/02-58	148057M	HF10GRMN1PG	610x915x78	E10	58	15.5	3900	250	10
AE10-610x1220x78-10/02-58	148058M	HF10GRMN1PG	610x1220x78	E10	58	21	5200	250	12.5
AE11-305x305x78-10/02-58	148059M	HF11GRMN1PG	305x305x78	E11	58	2.8	600	250	1.85
AE11-305x610x78-10/02-58	148060M	HF11GRMN1PG	305x610x78	E11	58	5.5	1200	250	3.5
AE11-457x457x78-10/02-58	148061M	HF11GRMN1PG	457x457x78	E11	58	6	1350	250	4.25
AE11-457x610x78-10/02-58	148062M	HF11GRMN1PG	457x610x78	E11	58	8	1800	250	6.5
AE11-610x610x78-10/02-58	148063M	HF11GRMN1PG	610x610x78	E11	58	10.5	2400	250	6.8
AE11-610x762x78-10/02-58	148064M	HF11GRMN1PG	610x762x78	E11	58	13	3000	250	8.5
AE11-610x915x78-10/02-58	148065M	HF11GRMN1PG	610x915x78	E11	58	15.5	3600	250	10
AE11-610x1220x78-10/02-58	148066M	HF11GRMN1PG	610x1220x78	E11	58	21	4800	250	12.5
AE12-305x305x78-10/02-58	148067M	HF12GRMN1PG	305x305x78	E12	58	2.8	350	250	1.85
AE12-305x610x78-10/02-58	148068M	HF12GRMN1PG	305x610x78	E12	58	5.5	700	250	3.5
AE12-457x457x78-10/02-58	148069M	HF12GRMN1PG	457x457x78	E12	58	6	790	250	4.25
AE12-457x610x78-10/02-58	148070M	HF12GRMN1PG	457x610x78	E12	58	8	1050	250	6.5
AE12-610x610x78-10/02-58	148071M	HF12GRMN1PG	610x610x78	E12	58	10.5	1400	250	6.8
AE12-610x762x78-10/02-58	148072M	HF12GRMN1PG	610x762x78	E12	58	13	1750	250	8.5
AE12-610x915x78-10/02-58	148073M	HF12GRMN1PG	610x915x78	E12	58	15.5	2100	250	10
AE12-610x1220x78-10/02-58	148074M	HF12GRMN1PG	610x1220x78	E12	58	21	2800	250	12.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

**Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp**

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT